

Số: /TB-KSBT

Hải Phòng, ngày tháng năm 2025.

THÔNG BÁO

Kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: Gói thầu số 01: Mua sắm hóa chất phục vụ nhiệm vụ kiểm nghiệm nước, thực phẩm được giao từ nguồn ngân sách nhà nước năm 2025 (gồm 108 danh mục, 8 phần), thuộc dự toán mua sắm: Mua sắm hoá chất, vật tư phục vụ nhiệm vụ kiểm nghiệm nước, thực phẩm được giao từ nguồn ngân sách nhà nước năm 2025

Kính gửi:

- Công Ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Đông Dương;
- Công ty Cổ phần Đầu tư Khoa học kỹ thuật Bách Long;
- Công Ty TNHH CHANU;
- Công Ty TNHH Hóa chất và Thiết bị vật tư Phúc Vinh;
- Công ty TNHH Vật tư Khoa học Công nghệ T&T;
- Công ty Cổ phần A Chi Son.

Căn cứ Quyết định số 2201/QĐ-KSBT ngày 06/11/2025 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hải về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu của Gói thầu số 01: Mua sắm hóa chất phục vụ nhiệm vụ kiểm nghiệm nước, thực phẩm được giao từ nguồn ngân sách nhà nước năm 2025 (gồm 108 danh mục, 8 phần), thuộc dự toán mua sắm: Mua sắm hoá chất, vật tư phục vụ nhiệm vụ kiểm nghiệm nước, thực phẩm được giao từ nguồn ngân sách nhà nước năm 2025;

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hải Phòng thông báo đến các nhà thầu các nội dung như sau:

I.Thông tin về gói thầu

1. Số E-TBMT: IB2500386190
- 2.Tên gói thầu: Gói thầu số 01: Mua sắm hóa chất phục vụ nhiệm vụ kiểm nghiệm nước, thực phẩm được giao từ nguồn ngân sách nhà nước năm 2025 (gồm 108 danh mục, 8 phần).
3. Giá trúng thầu: **338.732.176 đồng (Bằng chữ: Ba trăm ba mươi tám triệu bảy trăm ba mươi hai nghìn một trăm bảy mươi sáu đồng./.)**
- 4.Chủ đầu tư: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hải Phòng;
- 5.Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi
- 6.Loại hợp đồng: Theo đơn giá cố định
- 7.Thời gian thực hiện hợp đồng: 90 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. (Đảm bảo giao hàng trước 31/12/2025).

8. Thời gian thực hiện gói thầu: 90 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. (Đảm bảo giao hàng trước 31/12/2025).

II. Thông tin về nhà thầu trúng thầu

1. Công Ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Đông Dương

Mã số thuế : 0101403090

Địa chỉ : Số 3, ngõ 117 Đặng Tiến Đông, P. Đống Đa, TP. Hà Nội.

Tổng giá dự thầu : **361.502.178 đồng**

Giá trúng thầu : **304.082.176 đồng**

Giá trên đã bao gồm thuế, phí, lệ phí và chi phí vận chuyển về kho của Trung tâm.

Thời gian thực hiện hợp đồng: 90 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. (Đảm bảo giao hàng trước 31/12/2025).

Thời gian thực hiện gói thầu: 90 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. (Đảm bảo giao hàng trước 31/12/2025).

2. CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHOA HỌC KỸ THUẬT BÁCH LONG

Mã số thuế : 0107537767

Địa chỉ : Số 27 đường Ý La, Phường Dương Nội, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Tổng giá dự thầu : **34.650.000 đồng**

Giá trúng thầu : **34.650.000 đồng**

Giá trên đã bao gồm thuế, phí, lệ phí và chi phí vận chuyển về kho của Trung tâm.

Thời gian thực hiện hợp đồng: 90 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. (Đảm bảo giao hàng trước 31/12/2025).

Thời gian thực hiện gói thầu: 90 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. (Đảm bảo giao hàng trước 31/12/2025).

III. Danh mục chi tiết hàng hóa trúng thầu

(Chi tiết tại Phụ lục đính kèm Thông báo này)

IV. Danh sách nhà thầu không lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu.

STT	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Lý do nhà thầu không trúng thầu
1	CÔNG TY TNHH CHANU	0314029345	Không đạt kỹ thuật
	CÔNG TY TNHH HOÁ CHẤT VÀ THIẾT BỊ VẬT TƯ PHÚC VINH	0109579184	Xếp hạng 2, Không được mời đối chiếu hồ sơ
2	T&T - Achison	0107020961	Xếp hạng 2, Không được mời đối chiếu hồ sơ

	CÔNG TY TNHH HOÁ CHẤT VÀ THIẾT BỊ VẬT TƯ PHÚC VINH	0109579184	Xếp hạng 3, Không được mời đối chiếu hồ sơ
3	CÔNG TY TNHH HOÁ CHẤT VÀ THIẾT BỊ VẬT TƯ PHÚC VINH	0109579184	Xếp hạng 2, Không được mời đối chiếu hồ sơ
	T&T - Achison	0107020961	Xếp hạng 3, Không được mời đối chiếu hồ sơ
4	CÔNG TY TNHH HOÁ CHẤT VÀ THIẾT BỊ VẬT TƯ PHÚC VINH	0109579184	Xếp hạng 2, Không được mời đối chiếu hồ sơ
	CÔNG TY TNHH CHANU	0314029345	Không đạt kỹ thuật
5	CÔNG TY TNHH CHANU	0314029345	Không đạt kỹ thuật
	CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT ĐÔNG DƯƠNG	0101403090	Xếp hạng 2, Không được mời đối chiếu hồ sơ
6	CÔNG TY TNHH HOÁ CHẤT VÀ THIẾT BỊ VẬT TƯ PHÚC VINH	0109579184	Xếp hạng 2, Không được mời đối chiếu hồ sơ
	CÔNG TY TNHH CHANU	0314029345	Không đạt kỹ thuật
7	T&T - Achison	0107020961	Xếp hạng 2, Không được mời đối chiếu hồ sơ

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hải Phòng trân trọng thông báo
 Tài liệu đính kèm: Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu
 Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- P.TCKT; P.KHNV;
- Các khoa, phòng: TCKT; XN;
- TTGDSK (đăng tải website CDC)
- Lưu: VT, HDMS, D-VTYT,P.

GIÁM ĐỐC

Đồng Trung Kiên

Phụ lục:
DANH MỤC HÀNG HÓA TRÚNG THẦU
(Kèm theo Thông báo số /TB-KSBT ngày /11/2025)

STT	Mã phần (lô)	Danh mục hàng hóa	Kỹ mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Quy cách	Số lượng	Đơn giá có VAT)	Thành tiền có VAT
1	PP2500414631												113.909.725
1.1		1,4- difluorobenzene	DRE-YA12632000ME	LGC	2024-2025	Đức	LGC- Đức	Nồng độ 2000 µg/mL trong MeOH	Ống	Ống 1ml	1	1.690.925	1.690.925
1.2		Chlorobenzene- d5	DRE-C11380100	LGC	2024-2025	Đức	LGC- Đức	Purity: 99.21 ± 1.31% (g/g)	Lọ	Lọ 500mg	1	1.953.310	1.953.310
1.3		1,4- dichlorobenzene – d4	DRE-YA12372100ME	LGC	2024-2025	Đức	LGC- Đức	Nồng độ 2000 µg/mL trong MeOH	Ống	Ống 1ml	1	1.836.695	1.836.695
1.4		tert-Butyl Methyl-d3 Ether	TRC-B693371-50MG	LGC	2024-2025	Đức	LGC- Đức	Purity > 95%	Lọ	Lọ 50mg	1	3.416.471	3.416.471
1.5		4-Bromofluorobenzene	DRE-YA10731000ME	LGC	2024-2025	Đức	LGC- Đức	Nồng độ 2000 µg/mL trong MeOH	Ống	Ống 1ml	1	1.341.079	1.341.079
1.6		1,2- dichlorobenzene – d4	DRE-GA09011174ME	LGC	2024-2025	Đức	LGC- Đức	Nồng độ 2000 µg/mL trong MeOH	Ống	Ống 1ml	1	1.020.386	1.020.386
1.7		Bromodichloromethane	DRE-C10726700	LGC	2024-2025	Đức	LGC- Đức	Purity: 98.7 ± 5% (g/g)	Lọ	Lọ 1g	1	2.157.387	2.157.387

1.8		Bromoform	DRE- GA09011071ME	LGC	2024- 2025	Đức	LGC- Đức	Nồng độ 5000 µg/mL trong MeOH	Ổng	Ổng 1ml	1	1.107.848	1.107.848
1.9		Permethrin	DRE-C15990000	LGC	2024- 2025	Đức	LGC- Đức	Purity: 98.1 ± 1.03% (g/g)	Lọ	Lọ 250mg	1	1.749.233	1.749.233
1.10		Acenaphthene- d10	DRE- YA20505100TO	LGC	2024- 2025	Đức	LGC- Đức	Nồng độ 2000 µg/mL trong Toluene	Ổng	Ổng 1ml	1	2.128.234	2.128.234
1.11		Phenanthrene- d10	Z-014J-6	Accustandard	2024- 2025	Mỹ	Accustandard- Mỹ	Nồng độ 4mg/ mL trong Dichloromethan	Ổng	Ổng 1ml	1	1.436.471	1.436.471
1.12		Chrysene- d12	Z-014J-2	Accustandard	2024- 2025	Mỹ	Accustandard- Mỹ	Nồng độ 4mg/ mL trong Dichloromethane	Ổng	Ổng 1ml	1	1.436.471	1.436.471
1.13		Pentachlorophenol 13C6	DRE-C15970100	LGC	2024- 2025	Đức	LGC- Đức	Purity: 96.77 ± 0.43% (g/g)	Chai	Chai 10mg	1	13.235.863	13.235.863
1.14		1,3-dimethyl-2- nitrobenzene	DRE-C12728000	LGC	2024- 2025	Đức	LGC- Đức	Purity: 99.16 ± 0.76% (g/g)	Chai	Chai 250mg	1	1.253.617	1.253.617
1.15		Triphenylphosphate	DRE- GA09010343AC	LGC	2024- 2025	Đức	LGC- Đức	Nồng độ 1000 µg/ mL trong Acetone	Ổng	Ổng 1ml	1	903.770	903.770
1.16		Benzo[a]pyrene- d12	DRE-C20635100	LGC	2024- 2025	Đức	LGC- Đức	Purity 97.98 ± 1.19% (g/g)	Chai	Chai 10mg	1	11.749.015	11.749.015
1.17		Chuẩn Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine	DRE-CR10330000	LGC	2024- 2025	Đức	LGC- Đức	Purity 99.46 ± 0.5% (g/g)	Chai	Chai 50mg	1	2.390.618	2.390.618
1.18		Shimazine	DRE- XA16950000AL	LGC	2024- 2025	Đức	LGC- Đức	Nồng độ 100 µg/ mL trong Acetonitril	Ổng	Ổng 1ml	1	524.041	524.041
1.19		Monuron	P-023NB-250	Accustandard	2024- 2025	Mỹ	Accustandard- Mỹ	Purity ≥ 98.0%	Lọ	Lọ 250mg	1	2.368.235	2.368.235
1.20		Carbazole	DRE-C10985000	LGC	2024- 2025	Đức	LGC-Đức	Purity 99 ± 0.3% (g/g)	Lọ	Lọ 100mg	1	1.166.155	1.166.155

1.21		Propanil	DRE-C16410000	LGC	2024-2025	Đức	LGC-Đức	Purity 98.64 ± 0.3% (g/g)	Lọ	Lọ 250mg	1	2.332.311	2.332.311
1.22		Chất chuẩn hỗn hợp hợp chất Phenyl hydroxide	DRE-A50000389DI	LGC	2024-2025	Đức	LGC-Đức	12 thành phần, nồng độ 2000 µg/mL trong Dichloromethane gồm Phenol; 2-Chlorophenol; 2-Methylphenol; 2-Nitrophenol; 2,4-Dimethylphenol; 2,4-dichlorophenol; 4-Chloro- 3-methylphenol; 2,4,6-Trichlorophenol; 2,4-Dinitrophenol; 4-Nitrophenol; 2-Methyl- 4,6-dinitrophenol; Pentachlorophenol	Ống	Ống 1ml	1	2.040.772	2.040.772
1.23		2-Chlorophenol-3,4,5,6-d4	DRE-A11470100ME-1000	LGC	2024-2025	Đức	LGC- Đức	Nồng độ 1000 µg/mL trong MeOH	Ống	Ống 1ml	1	1.486.848	1.486.848
1.24		2,4-Dimethylphenol-3,5,6-d3	CDN-D-2284-0.25G	LGC	2024-2025	Đức	LGC- Đức	Purity 98% . Lọ 250mg	Lọ	Lọ 25mg	1	15.488.000	15.488.000
1.25		2,4,6-Tribromophenol	MM1200.05-0025	LGC	2024-2025	Đức	LGC- Đức	Assay 100.01 ±0,8%	Lọ	Lọ 25mg	1	33.526.965	33.526.965
1.26		1,2-Dimethyl-3-nitrobenzene	DRE-C12727900	LGC	2024-2025	Đức	LGC- Đức	Assay 99.4 ± 1% (g/g)	Lọ	Lọ 250mg	1	1.166.155	1.166.155
1.27		2,3,4,5-Tetrachlorophenol	DRE-C17374500	LGC	2024-2025	Đức	LGC- Đức	Assay 98.87 ± 0.32 % (g/g)	Lọ	Lọ 10mg	1	3.002.850	3.002.850

2	PP2500414632												39.414.920
2.1		Methylene chloride, CH ₂ Cl ₂	1006682500	Merck	2024- 2025	Đức	Merck- Đức	Purity ≥ 99.8 %, GCMS grade	Chai	Chai 2.5L	2	2.344.719	4.689.438
2.2		Acetone	1006582500	Merck	2024- 2025	Đức	Merck- Đức	Purity ≥ 99.8 %, GCMS grade	Chai	Chai 2.5L	2	2.090.969	4.181.938
2.3		Potassium dihydrogen citrate	44415.36	Alfa	2024- 2025	Mỹ	Alfa- Mỹ	Assay ≥99%	Chai	Chai 500g	1	3.645.000	3.645.000
2.4		EDTA trisodium salt hydrate	ED3SS-1KG	Sigma	2024- 2025	Mỹ	Sigma- Mỹ	Assay ≥95%	Chai	Chai 1kg	1	15.019.263	15.019.263
2.5		Ascorbic Acid	20150.231	VWR	2024- 2025	Pháp	VWR- Pháp	Assay 99-100.5% Nhiệt nóng chảy trong khoảng 182 đến 192 độ C	Chai	Chai 250g	1	550.000	550.000
2.6		Maleic acid	240176-250G	Sigma	2024- 2025	Mỹ	Sigma- Mỹ	Assay ≥99% Nhiệt nóng chảy trong khoảng 131 độ C đến 133 độ C	Chai	Chai 250g	1	2.941.265	2.941.265
2.7		Sodium thiosulfat	1065120250	Merck	2024- 2025	Đức	Merck- Đức	Assay ≥ 97.0 %; pH-value (5 %; water) 6.0 - 9.5; Sulphide (S) ≤ 0.002 %; Fe (Iron) ≤ 0.005 %; Heavy metals (as Pb) ≤ 0.005 %	Chai	Chai 250g	1	1.896.615	1.896.615
2.8		Trizma preset crystals	T7193-250G	Sigma	2024- 2025	Mỹ	Sigma- Mỹ	A290 UV absorbance (40% w/w) ≤ 0.05	Chai	Chai 250g	1	5.628.987	5.628.987
2.9		Sodium sulfite	1066570500	Merck	2024- 2025	Đức	Merck- Đức	Assay 97.0 - 100.5 %	Chai	Chai 500g	1	862.414	862.414

3	PP2500414633												59.246.751
3.1		Dung dịch chuẩn Ammonium NH ₄ ⁺	1198120500	Merck	2024- 2025	Đức	Merck- Đức	Chuẩn, nồng độ (NH ₄ ⁺): 990- 1010 mg/ l	Chai	Chai 500ml	1	931.365	931.365
3.2		Dung dịch chuẩn độ KMnO ₄ 0.1N	1091221000	Merck	2024- 2025	Đức	Merck- Đức	Dung dịch chuẩn, nồng độ KMnO ₄ sau khi pha loãng đến 1 lít là: c(KMnO ₄) = 0.02 mol/ l	Chai	Chai 1L	1	1.213.547	1.213.547
3.3		NH ₃ 25%	1054321011	Merck	2024- 2025	Đức	Merck- Đức	Assay 25-30 %; Clo ≤ 0.5 ppm	Chai	Chai 1L	1	341.348	341.348
3.4		Hydrogen peroxide H ₂ O ₂	1072091000	Merck	2024- 2025	Đức	Merck- Đức	Assay ≥ 30.0 %; Al ≤ 0.5 ppm	Chai	Chai 1L	1	921.510	921.510
3.5		Ecriom T đen	1031700100	Merck	2024- 2025	Đức	Merck- Đức	Tồn thất khi sấy khô (110°C) ≤ 7%	Chai	Chai 100g	1	2.464.513	2.464.513
3.6		(NH ₄)H ₂ PO ₄	1011260500	Merck	2024- 2025	Đức	Merck- Đức	Assay ≥ 99.0 %; Natri ≤ 0.005 %	Chai	Chai 500g	1	1.090.584	1.090.584
3.7		K ₂ PtCl ₆	1192380001	Merck	2024- 2025	Đức	Merck- Đức	Assay 99.0- 101.0 %; Hg ≤ 100 ppm	Chai	Chai 1g	1	2.615.514	2.615.514
3.8		Na ₂ EDTA.2H ₂ O	1084541000	Merck	2024- 2025	Đức	Merck- Đức	Assay 99.0- 101.0 %; Cl ≤ 0.004 %	Chai	Chai 1kg	1	5.213.828	5.213.828
3.9		Amoni acetate	1011160500	Merck	2024- 2025	Đức	Merck- Đức	Assay ≥ 98.0 %; Canxi ≤ 0.001 %	Chai	Chai 500g	1	1.053.972	1.053.972
3.10		NH ₄ Cl	1011450500	Merck	2024- 2025	Đức	Merck- Đức	Assay ≥ 99.8 %; Pb ≤ 0.0001 %	Chai	Chai 500g	1	948.812	948.812
3.11		AgNO ₃	1015120100	Merck	2024- 2025	Đức	Merck- Đức	Assay 99.8- 100.5 %; Pb ≤ 0.001 %	Chai	Chai 100g	1	9.445.380	9.445.380
3.12		CH ₃ COONa.3H ₂ O	1062671000	Merck	2024-	Đức	Merck- Đức	Assay 99.0- 101.0 %;	Chai	Chai 1kg	1		

					2025			Nito tổng $\leq 0.001\%$				1.079.467	1.079.467
3.13		Dinatri magie EDTA C10H12N2O8Na2Mg	317810-250G	Sigma	2024- 2025	Mỹ	Sigma- Mỹ	Carbon Content 31.8- 35.2%; Nitrogen Content 7.3-8.4%	Chai	Chai 250g	1	5.548.538	5.548.538
3.14		MgCl2.6H2O	1058330250	Merck	2024- 2025	Đức	Merck- Đức	Assay 99.0- 101.0 %; Nito tổng $\leq 0.0002\%$	Chai	Chai 250g	1	745.265	745.265
3.15		CaCO3	239216-500G	Merck	2024- 2025	Đức	Merck- Đức	Assay $\geq 99.0\%$	Chai	Chai 500g	1	4.088.502	4.088.502
3.16		ZrOCl2.8H2O	1089170100	Merck	2024- 2025	Đức	Merck- Đức	Assay $\geq 97\%$; Sulfate $\leq$ 0.015 %	Chai	Chai 100g	1	3.516.890	3.516.890
3.17		NaOH	1064981000	Merck	2024- 2025	Đức	Merck- Đức	Assay $\geq 99.0\%$; Cacbonat $\leq$ 1.0 %;	Chai	Chai 1kg	1	642.600	642.600
3.18		Chuẩn NO3-	1198110500	Merck	2024- 2025	Đức	Merck- Đức	Chuẩn NO3- 1000mg/ L trong nước	Chai	Chai 500ml	1	931.365	931.365
3.19		Chuẩn Cl-	1198970500	Merck	2024- 2025	Đức	Merck- Đức	Chuẩn Cl- 1000mg/ L trong nước	Chai	Chai 500ml	1	894.110	894.110
3.20		Chuẩn F-	1198140500	Merck	2024- 2025	Đức	Merck- Đức	Chuẩn F- 1000mg/ l trong nước	Chai	Chai 500ml	1	894.110	894.110
3.21		Chuẩn Sulfat SO42-	1198130500	Merck	2024- 2025	Đức	Merck- Đức	Chuẩn SO42- 1000mg/ l trong nước	Chai	Chai 500ml	1	918.000	918.000
3.22		Fe(NH4)2(SO4)2.6H2O	1037920500	Merck	2024- 2025	Đức	Merck- Đức	Assay 99.0- 101.5 %; pH: 3 – 5	Chai	Chai 500g	1	2.603.934	2.603.934
3.23		La2O3	1109820025	Merck	2024- 2025	Đức	Merck- Đức	Assay $\geq 99.5\%$; Kim loại nặng(như Pb) $\leq 0.002\%$	Chai	Chai 25g	1	2.318.524	2.318.524
3.24		Sulfanilamide	1117990100	Merck	2024- 2025	Đức	Merck- Đức	Assay $\geq 99\%$; Kim loại nặng(như Pb) $\leq 0.002\%$	Chai	Chai 100g	1	4.487.177	4.487.177
3.25		N-(1-naphthyl)-	1062370005	Merck	2024-	Đức	Merck- Đức	Assay $\geq 97\%$	Chai	Chai 5g	1		

		ethylenediamine dihydrochloride			2025							938.650	938.650
3.26		tri-Sodium citrate dihydrate	1064481000	Merck	2024- 2025	Đức	Merck- Đức	Assay 99.0- 101.0 %; Kim loại nặng ≤ 0.0005 %	Chai	Chai 1kg	1	1.657.670	1.657.670
3.27		Barium chloride dihydrate	1017190500	Merck	2024- 2025	Đức	Merck- Đức	Assay $\geq 99.0\%$; Kim loại nặng ≤ 0.0005 %	Chai	Chai 500g	1	1.129.093	1.129.093
3.28		NaCl	1064041000	Merck	2024- 2025	Đức	Merck- Đức	Assay >99,5%	Hộp	Hộp 1kg	1	612.483	612.483
4	PP2500414634												12.629.456
4.1		Axit sulfuric đặc	1120801000	Merck	2024- 2025	Đức	Merck- Đức	Assay ≥ 98.0 %	Chai	Chai 1L	1	609.626	609.626
4.2		Axit HCl đặc	1003171000	Merck	2024- 2025	Đức	Merck- Đức	Assay 36.5 - 38.0 %	Chai	Chai 1L	1	482.347	482.347
4.3		Axit nitric đặc	1004561000	Merck	2024- 2025	Đức	Merck- Đức	Assay ≥ 65.0 %	Chai	Chai 1L	1	645.503	645.503
4.4		Axit ortho – phosphoric	1005731000	Merck	2024- 2025	Đức	Merck- Đức	Assay ≥ 85.0 %	Chai	Chai 1L	1	1.852.296	1.852.296
4.5		Axit acetic băng	1000631000	Merck	2024- 2025	Đức	Merck- Đức	Assay ≥ 99.8 %; acetaldehyde ≤ 2 ppm	Chai	Chai 1L	1	649.755	649.755
4.6		Hydrochloric acid 6 mol/L	1101641000	Merck	2024- 2025	Đức	Merck- Đức	Cặn khi đốt (dưới dạng SO ₄) $\leq 0,008$ % Cặn khi bay hơi $\leq 0,01\%$ Nội độc tổ $\leq 0,25$ IU/ml	Lít	Chai 1L	1	-	-
4.7		HCl suprapur	1151861000	Merck	2024- 2025	Đức	Merck- Đức	Assay 35.5-36.5%	Chai	Chai 1L	1	1.502.701	1.502.701

4.8		HNO3 suprapur	1004411000	Merck	2024-2025	Đức	Merck- Đức	Assay $\geq$ 65%	Chai	Chai 1L	1	6.887.228	6.887.228
5	PP2500414635												40.131.443
5.1		Bộ nhuộm Gram	R40080	ThermoFisher Scientific	2024-2025	Mỹ	ThermoFisher Scientific- Mỹ	Thành phần gồm Crystal Violet; Decolorizer; Iodine; Safranin	Hộp	4Lọ/Hộpx250ml	1	9.762.500	9.762.500
5.2		Thạch Baird Parker	M043	Himedia	2024-2025	Ấn Độ	Himedia - Ấn độ	Enzymatic digest of casein 10g/l; Meat extract 5g/l; Yeast extract 1g/l; Sodium pyruvate 10g/l; Glycine 12g/l; Lithium chloride 5g/l; Agar 20 g/l	Hộp	Hộp 500g	1	2.250.000	2.250.000
5.3		Dung dịch nhuộm lòng đỏ trứng có kali tellurit	1037850001	Merck	2024-2025	Đức	Merck- Đức	Sterile egg-yolk 200 ml; NaCl 4.25 g; potassium tellurite 2.1 g; distilled water to give a final volume of 1000 ml.	Lọ	Lọ 50ml	5	742.500	3.712.500
5.4		Thạch CN	M085	Himedia	2024-2025	Ấn Độ	Himedia - Ấn độ	Thành phần pha 1 lít môi trường: Enzymatic digest of gelatin 16 g; Casein hydrolysate 10 g; Potassium sulfate anhydrous 10 g; Magnesium chloride anhydrous 1.4 g; Agar 11-18g	Hộp	Hộp 500g	1	3.125.000	3.125.000
5.5		Chất bổ sung CN	1076240010	Merck	2024-	Đức	Merck- Đức	Thành phần pha 1 lọ :	Hộp	Hộp 10 lọ	1		

					2025			Cetrimide 100mg; Nalidixic acid 7,5 mg				3.437.500	3.437.500
5.6		Thạch CCA	M1991I-500G	Himedia	2024-2025	Ấn Độ	Himedia - Ấn độ	Thành phần cho 1 lít môi trường: Enzymatic digest of casein 1g; Yeast extract 2g; Sodium chloride 5g; Sodium dihydrogenphosphate dihydrate 2.2g; di-Sodium hydrogenphosphate 2.7g; Tryptophane 1g; Sodium pyruvate 1g; Tergitol® 7 0.15g; Sorbitol 1g; Agar-agar 9-18g; 6-chloro-3-indoxyl-betaDgalactopyranoside 0.2g; Isopropyl-beta-D-thiogalactopyranoside 0.1g; 5-bromo-4-chloro- 3-indoxyl-D-glucuronic acid 0.1g	Hộp	Hộp 500g	1	8.640.000	8.640.000
5.7		Thuốc thử Oxydase	MB0266B	Oxoid	2024-2025	Mỹ	Oxoid - Mỹ	Thành phần: N,N,N',N' - Tetrametyl-p-phenylendiamin dihydroclorua	Lọ	Lọ 100 test	1	4.097.500	4.097.500
5.8		Huyết tương thô	1133060001	Merck	2024-2025	Đức	Merck- Đức	Thành phần: huyết tương thô đông khô	Hộp	Hộp 6 lọ	1	2.362.500	2.362.500
5.9		Glycerol	1040572511	Merck	2024-2025	Đức	Merck- Đức	Assay $\geq 99,5\%$	Chai	Chai 2,5L	1	2.743.943	2.743.943

6	PP2500414636												34.650.000
6.1		Kháng huyết thanh E.Coli nhóm II (Escherichia coli Antisere Polyvalent II)	292490	Deben	2024- 2025	Anh	Deben	Kháng huyết thanh dùng để định tuýp huyết thanh E.Coli đa giá nhóm II	Lọ	Lọ 2ml	1	3465000	3465000
6.2		Kháng huyết thanh E.Coli nhóm III (Escherichia coli Antisere Polyvalent III)	292506	Deben	2024- 2025	Anh	Deben	Kháng huyết thanh dùng để định tuýp huyết thanh E.Coli đa giá nhóm III	Lọ	Lọ 2ml	1	3465000	3465000
6.3		Kháng huyết thanh E.Coli nhóm IV (Escherichia coli Antisere Polyvalent IV)	292513	Deben	2024- 2025	Anh	Deben	Kháng huyết thanh dùng để định tuýp huyết thanh E.Coli đa giá nhóm IV	Lọ	Lọ 2ml	1	3465000	3465000
6.4		Kháng huyết thanh đa giá Salmonella H	292421	Deben	2024- 2025	Anh	Deben	Kháng huyết thanh dùng để định tuýp huyết thanh Salmonella đa giá H	Lọ	Lọ 2ml	1	3465000	3465000
6.5		Kháng huyết thanh đa giá Salmonella O	292537	Deben	2024- 2025	Anh	Deben	Kháng huyết thanh dùng để định tuýp huyết thanh Salmonella đa giá O	Lọ	Lọ 2ml	1	3465000	3465000
6.6		Kháng huyết thanh Salmonella Vi	294470	Deben	2024- 2025	Anh	Deben	Kháng huyết thanh dùng để định tuýp huyết thanh Salmonell Vi	Lọ	Lọ 2ml	1	3465000	3465000
6.7		Kháng huyết thanh Shigella boydii	295309	Deben	2024- 2025	Anh	Deben	Kháng huyết thanh dùng để định tuýp huyết thanh Shigella boydii	Lọ	Lọ 2ml	1	3465000	3465000
6.8		Kháng huyết thanh	294982	Deben	2024-	Anh	Deben	Kháng huyết thanh dùng để	Lọ	Lọ 2ml	1	3465000	3465000

		Shigella dysenteriae			2025			định tuýp huyết thanh Shigella dysenteriae					
6.9		Kháng huyết thanh Shigella flexneri	295088	Deben	2024- 2025	Anh	Deben	Kháng huyết thanh dùng để định tuýp huyết thanh Shigella flexneri	Lọ	Lọ 2ml	1	3465000	3465000
6.10		Kháng huyết thanh Shigella sonnei	295330	Deben	2024- 2025	Anh	Deben	Kháng huyết thanh dùng để định tuýp huyết thanh Shigella sonnei	Lọ	Lọ 2ml	1	3465000	3465000
7	PP2500414637												4.860.625
7.1		Ống chuẩn độ HCl 0.1N	1099730001	Merck	2024- 2025	Đức	Merck- Đức	Ống chuẩn, nồng độ HCl sau khi pha loãng đến 1 lít là: $c(\text{HCl}) = 0.1 \text{ mol/l}$	Ống	Ống	1	557.662	557.662
7.2		Ống chuẩn độ NaOH 0.1N	1099590001	Merck	2024- 2025	Đức	Merck- Đức	Ống chuẩn, nồng độ NaOH sau khi pha loãng đến 1 lít là: $c(\text{NaOH}) =$ 0.1 mol/l	Ống	Ống	1	546.325	546.325
7.3		Ống chuẩn độ AgNO ₃ 0.1N	1099900001	Merck	2024- 2025	Đức	Merck- Đức	Ống chuẩn, nồng độ AgNO ₃ sau khi pha loãng đến 1 lít là: $c(\text{AgNO}_3) =$ 0.1 mol/l	Ống	Ống	1	1.993.572	1.993.572
7.4		Ống chuẩn độ Axit oxalic 0.1N	1099650001	Merck	2024- 2025	Đức	Merck- Đức	Ống chuẩn, nồng độ axit oxalic sau khi pha loãng đến 1 lít là: $c(\text{C}_2\text{H}_2\text{O}_4) =$ 0.05 mol/l	Ống	Ống	1	1.074.222	1.074.222
7.5		Ống chuẩn độ Titriplex III 0.1N	1099920001	Merck	2024- 2025	Đức	Merck- Đức	Ống chuẩn, nồng độ sau khi pha loãng đến 1 lít là: $c(\text{Na}_2-$	Ống	Ống	1	688.844	688.844

								EDTA.2H ₂ O) = 0.1 mol/ l					
8	PP2500414638												33.889.256
8.1		Ethyl Acetate	1007892500	Merck	2024- 2025	Đức	Merck- Đức	Purity ≥ 99.8 %, GCMS grade	Chai	Chai 2.5L	2	2.343.006	4.686.012
8.2		Potassium chromate	1049520250	Merck	2024- 2025	Đức	Merck- Đức	Assay ≥ 99.5 %; Pb $\leq$ 0.005 %; Chất không tan trong nước ≤ 0.005 %	Chai	Chai 250g	1	1.287.083	1.287.083
8.3		CoCl ₂ .6H ₂ O	1025390100	Merck	2024- 2025	Đức	Merck- Đức	Assay 99.0- 102.0 %; Natri ≤ 0.01 %	Chai	Chai 100g	1	7.410.523	7.410.523
8.4		NaAsO ₂	1062771000	Merck	2024- 2025	Đức	Merck- Đức	c(NaAsO ₂) = 0.05 mol/l (0,1 N)	Chai	Chai 1L	1	1.308.085	1.308.085
8.5		SPADNS	1079980025	Merck	2024- 2025	Đức	Merck- Đức	Absorption maximum $\lambda_{\max}$ (buffer pH 7.0) 505-510nm; Spec, Absorptivity A 1%/1cm ($\lambda_{\max}$; 0.02 g/l; buffer pH 7.0; calc. on dried substance) 400-560 nm	Lọ	Lọ 25g	1	4.132.580	4.132.580
8.6		Chuẩn AS	1197730500	Merck	2024- 2025	Đức	Merck- Đức	Chuẩn As 1000mg/ l trong HNO ₃ 0,5 mol/L	Chai	Chai 500ml	1	898.383	898.383
8.7		Chuẩn NO ₂ -	1198990500	Merck	2024- 2025	Đức	Merck- Đức	Chuẩn NO ₂ - 1000mg/L trong nước	Chai	Chai 500ml	1	875.483	875.483
8.8		MTBE	1019952500	Merck	2024- 2025	Đức	Merck- Đức	Purity (GC) $\geq 99,8$ % GC/ECD (retention range 1,2,4-tri-chlorobenzene to	Chai	Chai 2.5L	1	3.523.478	3.523.478

								decachlorobiphenyle, individual signals (lindane standard)) ≤ 3 pg/ml; GC/FID (retention range n-undecane to n- tetracontane, idividual signals (n-tetradecane standard)) ≤ 3 ng/ml					
8.9		Chuẩn Au	38168-100ML	Merck	2024- 2025	Đức	Merck- Đức	Chuẩn AU dùng cho ICP	Chai	Chai 100ml	1	1.689.707	1.689.707
8.10		Liquified phenol (89%)	P9346-500ML	Sigma	2024- 2025	Mỹ	Sigma- Mỹ	Assay ≥ 89 %	Chai	Chai 500ml	1	4.227.485	4.227.485
8.11		Sodium nitroprusside dihydrate	1065410100	Merck	2024- 2025	Đức	Merck- Đức	Assay 99.0- 102.0 %	Chai	Chai 100g	1	2.556.968	2.556.968
8.12		Thuốc thử Nessler	1090280500	Merck	2024- 2025	Đức	Merck- Đức	Dùng để phân tích Ammonium, pH kiểm mạnh, tỷ trọng 1,16 g/cm3, màu vàng nhạt	Chai	Chai 500ml	1	1.293.469	1.293.469
Tổng cộng									338.732.176				
									Số tiền bằng chữ: Ba trăm ba mươi tám triệu, bảy trăm ba mươi hai nghìn, một trăm bảy mươi sáu đồng				